PHỤ LỤC I

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**11,00**	
1.1	**Kế hoạch CCHC năm**	**3,50**	
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC năm	1,00	
	Ban hành chậm nhất ngày 15/01 của năm Kế hoạch: 1		
	Ban hành sau ngày 15/01 của năm Kế hoạch hoặc không ban hành: 0		
1.1.2	Xác định đầy đủ các chỉ tiêu, nhiệm vụ trên các lĩnh vực CCHC theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và theo chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực tỉnh phù hợp với Kế hoạch CCHC của tỉnh.	0,50	
	Đạt yêu cầu: 0,5		
	Không đạt yêu cầu: 0		
1.1.3	Thực hiện Kế hoạch CCHC	2,00	
	Thực hiện từ 80% kế hoạch trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 2,0}{100\%}$		
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0		
1.2	**Kế hoạch khắc phục chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị**	**1,00**	
1.2.1	Ban hành Kế hoạch khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa đối với Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị trong năm trước liền kề	0,50	
	Ban hành Kế hoạch trong 20 ngày kể từ ngày UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC: 0,5		
	Ban hành Kế hoạch sau 20 ngày kể từ ngày UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC hoặc không ban hành kế hoạch: 0		
1.2.2	*Xác định đầy đủ các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa và giải pháp khắc phục cụ thể*	0,50	
	Đạt yêu cầu: 0,5		
	Không đạt yêu cầu: 0		
1.3	**Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ**	**1,00**	
1.3.1	Số lượng và nội dung báo cáo định kỳ *(báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)*	0,50	
	Đủ số lượng và đầy đủ nội dung: 0,5		
	Không đủ số lượng báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung: 0		
1.3.2	Báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (*báo cáo quý trước 05/3; báo cáo 6 tháng trước 05/6; báo cáo 9 tháng trước 05/9 và báo cáo năm trước 05/12*)	0,50	
	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định: 0,5		
	Có báo cáo gửi chậm hạn: 0		
1.4	**Công tác kiểm tra CCHC**	**2,00**	
1.4.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị (*phòng chuyên môn và tương đương thuộc sở; Chi cục và tổ chức tương đương trực thuộc sở*) được kiểm tra trong năm	1,00	
	Từ 30% số cơ quan đơn vị trở lên: 1,0		
	Từ 20% đến dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0		
1.4.2	Xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (*nếu không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý được điểm tối đa*)	1,00	
	Từ 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1]}{100\%}$		
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
1.5	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**2,00**	
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp trong cơ quan; gửi đến cá nhân qua hệ thống Văn phòng điện tử; Trang thông tin điện tử: 0,5	*0,50*	
	Tuyên truyền nội dung CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức tuyên truyền khác như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; sân khấu hóa, video clip tuyên truyền, sổ tay hỏi đáp, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức phù hợp khác: 1,5	*1,50*	
1.6	**Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC**	**1,50**	
	Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên áp dụng tại sở hoặc áp dụng trên địa bàn tỉnh: 1,5		
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới áp dụng tại sở hoặc áp dụng trên địa bàn tỉnh: 0,5		
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0		
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**8,00**	
2.1	**Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo chương trình đã được phê duyệt và được giao bổ sung (nếu có)**	**4,00**	
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% chương trình được phê duyệt và đúng tiến độ (trình UBND tỉnh đúng thời hạn theo văn bản giao việc của UBND tỉnh): 4		
	Hoàn thành 100% chương trình được phê duyệt nhưng có văn bản phải gia hạn: 2		
	Hoàn thành 100% chương trình được phê duyệt nhưng có văn bản chậm hạn: 1		
	Không hoàn thành chương trình được phê duyệt và giao bổ sung: 0		
2.2	**Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)**	**2,00**	
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,00	
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật:0,5	*0,50*	
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5	*0,50*	
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (trường hợp không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)	1,00	
	100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi THPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 1		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi THPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
2.3	**Rà soát văn bản quy phạm pháp luật**	**2,00**	
2.3.1	Thực hiện rà soát VBQPPL theo kế hoạch của tỉnh, của ngành	1,00	
	Có triển khai, hoàn thành 100% kế hoạch: 1		
	Không triển khai hoặc không hoàn thành 100% kế hoạch: 0		
2.3.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát VBQPPL (trường hợp không có văn bản cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)	1,00	
	Từ 70% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	[Tỷ lệ % số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý × 1] *100%*		
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**23,00**	
3.1	**Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)**	**3,50**	
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	
	Ban hành kịp thời (theo đúng thời gian được giao trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 0,5		
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0		
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,00	
	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở lên tính theo công thức		
	[(Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch) ×1,0] *100%*		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá	1,00	
	Từ 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	[(Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) × 1,0] *100%*		
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.1.4	Kết quả rà soát, đánh giá đề xuất phương án đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi quản lý/thẩm quyền giải quyết của ngành, đơn vị	1,00	
	Có phương án đơn giản hoá TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 1		
	Không có phương án đơn giản hoá TTHC hoặc phương án đơn giản hoá không được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 0		
3.2	**Công bố, công khai TTHC**	**5,00**	
3.2.1	Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp hành chính trên địa bàn tỉnh	2,00	
	Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 2		
	Đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định: 0,5		
	Không đầy đủ theo quy định: 0		
3.2.2	Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1,00	
	Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1		
	Đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định: 0,5		
	Không đầy đủ theo quy định: 0		
3.2.3	Công khai thủ tục hành chính	2,00	
	TTHC và các quy định về TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở cơ quan và nơi tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả TTHC: 1	*1,00*	
	TTHC thuộc thẩm quyền quản lý được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử: 1	*1,00*	
3.3	**Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông *(trừ trường hợp không thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐCP)***	**3,00**	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	1,50	
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1,5		
	Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
3.3.2	Xây dựng hồ sơ trình phê duyệt nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	1,50	
	Đã rà soát, trình phê duyệt theo quy định: 1,5		
	Chưa rà soát, trình phê duyệt theo quy định: 0		
3.4	**Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC**	**6,50**	
3.4.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	5,00	
	100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 5		
	Từ 98% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 3		
	Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0		
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC (*trường hợp không có hồ sơ TTHC trả trễ hẹn được điểm tối đa*)	1,50	
	100% hồ sơ TTHC trễ hẹn được xin lỗi đúng quy định: 1,5		
	Dưới 100% số hồ sơ TTHC trễ hẹn được xin lỗi hoặc xin lỗi không đúng quy định: 0		
3.5	**Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông**	**3,00**	
3.5.1	Tiến độ giải quyết TTHC của cơ quan trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	2,00	
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 90% trở lên: 2		
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 80% đến dưới 90%: 0,5		
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn dưới 80%: 0		
3.5.2	Kết quả phân loại công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	1,00	
	100% công chức, viên chức xếp loại A: 1		
	Có công chức, viên chức xếp loại B, đồng thời các công chức, viên chức còn lại không có trường hợp xếp loại C, loại D: 0,5		
	Có công chức, viên chức xếp loại C hoặc xếp loại D: 0		
3.6	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh *(trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được điểm tối đa)***	**1,00**	
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	Còn có PAKN chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.7	**Công khai kết quả trả lời phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị (trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được điểm tối đa)**	**0,50**	
	100% PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5		
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0		
3.8	**Thái độ phục vụ của công chức, viên chức**	**0,50**	
	Không có đơn thư, phản ánh công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức hoặc có đơn thư, phản ánh nhưng qua xác minh nội dung phản ánh không đúng sự thật (có xác nhận của cấp có thẩm quyền): 0,5		
	Có đơn thư, phản ánh công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức : 0		
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**10,00**	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
4.1	**Thực hiện quy định của Chính phủ, của UBND tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy**	**3,00**	
4.1.1	Thực hiện đúng quy định điều kiện thành lập phòng và tương đương thuộc Sở; Chi cục và tổ chức tương đương trực thuộc Sở	1,00	
	Thực hiện đúng quy định: 1		
	Có phòng, văn phòng, Chi cục hoặc tổ chức tương đương chưa đúng quy định: 0		
4.1.2	Trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị và hướng dẫn quy định chức năng, nhiệm vụ phòng chuyên môn cấp huyện	2,00	
	Đầy đủ, kịp thời: 2,0		
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		
4.2	**Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo phòng và tương đương thuộc Sở; Chi cục và các tổ chức tương đương, đơn vị sự nghiệp trực thuộc; lãnh đạo phòng thuộc Chi cục và các tổ chức tương đương trực thuộc Sở**	**3,00**	
4.2.1	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo phòng và tương đương thuộc Sở	1,00	
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1		
	Thực hiện vượt số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo Chi cục, lãnh đạo phòng thuộc Chi cục và các tổ chức tương đương trực thuộc Sở	1,00	
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1		
	Thực hiện vượt quá số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0		
4.2.3	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp	1,00	
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1		
	Thực hiện vượt quá số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0		
4.3	**Thực hiện các quy định về quản lý biên chế**	**2,00**	
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,00	
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1		
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0		
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng người làm việc	1,00	
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1		
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0		
4.4	**Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2,00**	
4.4.1	Tham mưu cho cấp có thẩm quyền thực hiện quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	1,00	
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1		
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0		
4.4.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0,50	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Có thực hiện:0,5		
	Không thực hiện: 0		
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,50	
	100% số vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Còn có vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**13,00**	
5.1	Kịp thời rà soát, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Đề án về vị trí việc làm của Sở	**1,50**	
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1,5		
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0		
5.2	**Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức**	**1,00**	
	Đúng quy định: 1,0		
	Không đúng quy định: 0		
5.3	**Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý**	**1,00**	
	100% số lãnh đạo quản lý cấp phòng và lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 1		
	Có vị trí lãnh đạo bổ nhiệm không đúng quy định: 0		
5.4	**Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính**	**5,00**	
5.4.1	Kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	1,00	
	Xây dựng kế hoạch kiểm tra: 1,0		
	Không xây dựng kế hoạch kiểm tra: 0		
5.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	2,00	
	Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch kiểm tra: 2		
	Không hoàn thành chỉ tiêu: 0		
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2,00	
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo Sở bị kỷ luật: 0,5	*0,50*	
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật: 0,5	*0,50*	
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo các đơn vị trực thuộc bị kỷ luật: 0,5	*0,50*	
	Trong năm KHÔNG CÓ công chức thuộc Sở bị kỷ luật: 0,5	*0,50*	
5.5	**Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí việc làm**	**2,00**	
5.5.1	Ban hành Kế hoạch	**0,50**	
	Ban hành kế hoạch xác định rõ số lượng, vị trí, đối tượng chuyển đổi: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng không xác định rõ số lượng, vị trí, đối tượng chuyển đổi: 0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
5.5.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí việc làm	**1,50**	
	Thực hiện đạt từ 80% kế hoạch trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức:		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times 1,5]}{100\%}$		
	Dưới 80% Kế hoạch: 0		
5.6	**Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng**	**2,50**	
5.6.1	Ban hành Kế hoạch	**0,50**	
	Căn cứ Kế hoạch của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch của đơn vị trong vòng 30 ngày kể từ khi UBND tỉnh ban hành kế hoạch: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch: 0		
5.6.2	Thực hiện Kế hoạch	**2,00**	
	Hoàn thành 100% số lớp bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 2,0		
	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số lớp bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 1,0		
	Hoàn thành dưới 80% số lớp bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 0		
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**11,00**	
6.1	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**6,00**	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước *(chỉ tính vốn kế hoạch năm đánh giá; số liệu ước giải ngân đến 31/01 năm liền kề năm đánh giá)*	2,00	
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% kế hoạch được giao trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức:		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% giải ngân} \times 2]}{100\%}$		
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0		
6.1.2	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	1,00	
	***Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (Không có số kinh phí được phát hiện sai phạm không đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phải thu hồi trong năm đánh giá, không bao gồm các kiến nghị phần lời theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước: các ý kiến đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm)*: 1**		
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (là số kinh phí được phát hiện sai phạm không đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phải thu hồi trong năm đánh giá, không bao gồm các kiến nghị phần lời theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước: các ý kiến đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm): 0		
6.1.3	Thực hiện công khai, chấp hành dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1,00	
	Thực hiện đúng quy định : 1		
	Thực hiện không đúng quy định : 0		
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách trong *(các kiến nghị trong năm đánh giá và năm trước liền kề năm đánh giá; trường hợp không có kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được điểm tối đa)*	2,00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 2,0		
	Từ 90% đến dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1,5		
	Từ 70% đến dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0,5		
	Dưới 70% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0		
6.2	**Thực hiện quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công**	**1,00**	
	Thực hiện đúng quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công: 1		
	Có sai phạm trong thực hiện quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công: 0		
6.3	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý hành chính**	**2,00**	
6.3.1	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc phù hợp với thể chế hiện hành	1,00	
	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công phù hợp thể chế hiện hành: 1		
	Không ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị hoặc ban hành nhưng không phù hợp thể chế hiện hành: 0		
6.3.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan, đơn vị và các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc (nếu có)	1,00	
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1		
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0		
6.4	**Thực hiện tiết kiệm kinh phí được phân bổ để thực hiện tự chủ**	**1,00**	
	Tiết kiệm được từ 5% kinh phí trở lên: 1		
	Tiết kiệm được từ 2% đến dưới 5% kinh phí: 0,5		
	Tết kiệm được dưới 2% kinh phí: 0		
6.5	**Thực hiện quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại QĐ số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: 1**	**1,00**	
	Thực hiện đúng quy định Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm hàng năm: 0,5	*0,50*	
	Thực hiện đúng quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại QĐ số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 0,5	*0,50*	
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**14,00**	
7.1	**Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan, đơn vị**	**1,50**	
7.1.1	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan (giữa các cơ quan, đơn vị có sử dụng Hệ thống văn phòng điện tử; không bao gồm văn bản mật) được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy	0,50	
	Từ 80% trở lên văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy thì điểm được tính theo công thức:		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 0,5]}{100\%}$		
	Dưới 80% văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy:0		
7.1.2	Tỷ lệ văn bản, nhiệm vụ được giao xử lý đúng quy trình trên Hệ thống Quản lý nhiệm vụ do UBND/Chủ tịch UBND tỉnh giao	1,00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	100% văn bản, nhiệm vụ được xử lý đúng quy trình: 1		
	Còn có văn bản, nhiệm vụ được xử lý không đúng quy trình : 0		
7.2	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**	**2,00**	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,00	
	100% TTHC đủ điều kiện được triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình: 1		
	Dưới 100% TTHC đủ điều kiện được triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, điểm được tính theo công thức		
	$\frac{\text{Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình} \times 1}{\text{Số TTHC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình}}$		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,00	
	Điểm tính theo công thức:		
	$\frac{\text{[Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình} \times 1]}{\text{Tổng hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình}}$		
7.3	**Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh**	**1,50**	
	100% hồ sơ giải quyết TTHC được cập nhật, xử lý đầy đủ, đúng quy định: 1,5		
	Còn có hồ sơ chưa được cập nhật hoặc được xử lý không đúng quy định: 0		
7.4	**Hoạt động Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị**	**2,00**	
7.4.1	Số lượng tin bài được đăng tải hàng tháng về thông tin chỉ đạo, điều hành, hoạt động của cơ quan, đơn vị	1,00	
	Mỗi tháng có từ 7 tin, bài trở lên: 1		
	Mỗi tháng có từ 04 đến 06 tin, bài: 0,5		
	Có dưới 04 tin, bài: 0		
7.4.2	Số lượng văn bản hướng dẫn chỉ đạo các lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị được đăng tải trong năm	1,00	
	Có từ 60 văn bản trở lên: 1		
	Có từ 30 đến dưới 60 văn bản: 0,5		
	Có dưới 30 văn bản: 0		
7.5	**Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính**	**2,00**	
	Hoàn thành 100% hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực được số hóa lên kho dữ liệu số hóa TTHC của tỉnh : 2,0		
	Không đạt 100%: 0		
7.6	**Thực hiện thanh toán trực tuyến**	**5,00**	
7.6.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1,5 'Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến	*1,50*	*Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
7.6.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1,5 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	*1,50*	
7.6.3	- Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 45% trở lên: 2,0 - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 30% đến dưới 45%: 0,5 - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt dưới 30%: 0	*2,00*	Số liệu tính trên Cổng Dịch cụ công Quốc gia; các đơn vị không có TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tính điểm tối đa
8	**KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC**	**10,00**	
	Điểm tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10.00}{100\%}\right]$		
	TỔNG ĐIỂM	**100,00**	

PHỤ LỤC II

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 1639 /QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**	**12,00**	
1.1	**Kế hoạch CCHC năm**	**3,00**	
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC năm	0,50	
	Ban hành chậm nhất ngày 15/01 của năm Kế hoạch: 0,5		
	Ban hành sau ngày 15/01 của năm Kế hoạch hoặc không ban hành: 0		
1.1.2	Xác định đầy đủ các chỉ tiêu, nhiệm vụ trên các lĩnh vực CCHC theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và theo chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực tỉnh phù hợp với Kế hoạch CCHC của tỉnh.	0,50	
	Đạt yêu cầu: 0,5		
	Không đạt yêu cầu: 0		
1.1.3	Thực hiện Kế hoạch CCHC	2,00	
	Thực hiện từ 80% kế hoạch trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{\text{Tỷ lệ \% thực hiện} \times 2}{100\%}$		
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0		
1.2	Kế hoạch khắc phục chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị	1,00	
1.2.1	Ban hành Kế hoạch khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa đối với Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị trong năm trước liền kề	0,50	
	Ban hành Kế hoạch trong 20 ngày kể từ ngày UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC: 0,5		
	Ban hành Kế hoạch sau 20 ngày kể từ ngày UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC hoặc không ban hành kế hoạch: 0		
1.2.2	*Xác định đầy đủ các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa và giải pháp khắc phục cụ thể*	0,50	
	Đạt yêu cầu: 0,5		
	Không đạt yêu cầu: 0		
1.2	**Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ**	**0,50**	
1.2.1	Số lượng và nội dung báo cáo định kỳ (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	0,25	
	Đủ số lượng và đầy đủ nội dung:0,25		
	Không đủ số lượng báo cáo hoặc báo cáo không đầu đủ nội dung: 0		
1.2.2	Báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (*báo cáo quý trước 05/3; báo cáo 6 tháng trước 05/6; báo cáo 9 tháng trước 05/9 và báo cáo năm trước 05/12*)	0,25	
	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định: 0,25		
	Có báo cáo gửi chậm hạn: 0		
1.3	**Công tác kiểm tra CCHC**	**1,50**	
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị (*phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND huyện; UBND cấp xã*) được kiểm tra trong năm	0,50	
	Từ 30% số cơ quan đơn vị trở lên: 0,5		
	Từ 20% đến dưới 30% số cơ quan, đơn vị:0,25		
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0		
1.3.2	Xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (*nếu không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý được điểm tối đa*)	1,00	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Từ 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	[(Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) × 1] *100%*		
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
1.4	**Họp Ban Chỉ đạo CCHC**	**1,00**	
	Họp Ban Chỉ đạo CCHC đúng định kỳ (quí, 6 tháng, 9 tháng, năm): 1,0		
	Họp 3 kỳ trong năm: 0,75		
	Họp 2 kỳ trong năm: 0,5		
	Họp 1 kỳ trong năm: 0,25		
	Không tổ chức họp: 0		
1.5	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**2,00**	
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp trong cơ quan; gửi đến cá nhân qua hệ thống Văn phòng điện tử; Trang thông tin điện tử; Đài Phát thanh và Truyền hình huyện; loa phóng thanh: 0,5		
	Tuyên truyền nội dung CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức tuyên truyền khác như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; sân khấu hóa, video clip tuyên truyền, sổ tay hỏi đáp, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức phù hợp khác: 1,5		
1.6	**Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC**	**2,00**	
	Có từ 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên áp dụng tại huyện: 2		
	Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới áp dụng tại huyện: 1		
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0		
1.7	**Đối thoại của Chủ tịch UBND huyện, thành phố với người dân, doanh nghiệp**	**1,00**	
1.7.1	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo huyện, thành phố với người dân, doanh nghiệp	0,50	
	Tổ chức từ 01 cuộc đối thoại trở lên: 0,5		
	Không tổ chức đối thoại: 0		
1.7.2	Xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại	0,50	
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5		
	Còn có đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp không được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:0		
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**7,00**	
2.1	**Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo chương trình, kế hoạch được phê duyệt**	**2,00**	
	Hoàn thành 100% chương trình, Kế hoạch được phê duyệt: 2		
	Không hoàn thành chương trình, Kế hoạch được phê duyệt: 0		
2.2	**Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)**	**2,50**	
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,50	
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5	*0,50*	
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5	*0,50*	
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5	*0,50*	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
2.2.2	Xử lý kết quả TDTHPL (trường hợp không có vấn đề cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)	1,00	
	100% số vấn đề phát hiện qua TDTHPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 1		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua TDTHPL được xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
2.3	**Rà soát văn bản quy phạm pháp luật**	**2,00**	
2.3.1	Thực hiện rà soát VBQPPL theo thẩm quyền	0,50	
	Có triển khai, hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5		
	Không triển khai hoặc không hoàn thành 100% kế hoạch: 0		
2.3.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát VBQPPL (trường hợp không có văn bản cần xử lý/kiến nghị xử lý thì được điểm tối đa)	1,00	
	Từ 70% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý} \times 1]}{100\%}$		
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0		
2.3.3	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	0,50	
	Kịp thời, đúng quy định: 0,5		
	Không kịp thời, không đúng quy định: 0		
2.4	**Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị**	**0,50**	
	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 0,5		
	Còn có văn bản chưa xử lý hoặc đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0		
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**18,00**	
3.1	**Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)**	**2,50**	
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	
	Ban hành kịp thời (theo đúng thời gian được giao trong Kế hoạch của UBND tỉnh): 0,5		
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0		
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50	
	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở lên thì tính theo công thức		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch)} \times 0,5]}{100\%}$		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá	0,50	
	Từ 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức:		
	$\frac{[\text{(Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý)} \times 0,5]}{100\%}$		
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.1.4	Kết quả rà soát, đánh giá đề xuất phương án đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi quản lý/thẩm quyền giải quyết của huyện	1,00	
	Có phương án đơn giản hoá TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Không có phương án đơn giản hoá TTHC hoặc phương án đơn giản hoá không được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 0		
3.2	**Công khai TTHC**	**1,50**	
	100% TTHC và các quy định về TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở UBND huyện và nơi tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả TTHC cấp huyện: 0,5	*0,50*	
	100% UBND cấp xã thực hiện đúng quy định về niêm yết công khai TTHC và các quy định về TTHC: 0,5	*0,50*	
	100% TTHC thuộc thẩm quyền quản lý được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử: 0,5	*0,50*	
3.3	**Ban hành các văn bản về tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định của Chính phủ, của tỉnh**	**1,00**	
	Ban hành đầy đủ, đúng quy định: 1		
	Ban hành không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0		
3.4	**Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC**	**8,00**	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	4,00	
	100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 4		
	Từ 98% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn : 2		
	Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0		
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3,00	
	100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 3		
	Từ 98% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 2		
	Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0		
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC tại UBND cấp huyện (trường hợp không có hồ sơ TTHC trả trễ hẹn được điểm tối đa)	1,00	
	100% hồ sơ TTHC cấp huyện trả trễ hẹn được xin lỗi theo quy định: 0,5	*0,50*	
	100% hồ sơ TTHC cấp xã trả trễ hẹn được xin lỗi theo quy định: 0,5	*0,50*	
3.5	**Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông**	**3,50**	
3.5.1	Tiến độ giải quyết TTHC của UBND cấp huyện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	1,50	
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 90% trở lên: 1,5 điểm		
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 80% đến dưới 90%: 1 điểm		
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn dưới 80%: 0 điểm		
3.5.2	Kết quả phân loại công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	0,50	
	100% công chức, viên chức xếp loại A: 0,5 điểm		
	Có công chức, viên chức xếp loại B, đồng thời các công chức,viên chức còn lại không có trường hợp xếp loại C, loại D: 0,25		
	Có công chức, viên chức xếp loại C hoặc xếp loại D: 0		
3.5.3	Tiến độ giải quyết TTHC của UBND cấp xã trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	1,50	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	100% UBND cấp xã đạt tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 90% trở lên: 1,5 điểm		
	Có UBND cấp xã đạt tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn từ 80% đến dưới 90%: 1 điểm		
	Có UBND cấp xã đạt tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, trong hạn dưới 80%: 0 điểm		
3.6	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã *(trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được điểm tối đa)***	**1,00**	
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	Còn có PAKN chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.7	**Công khai kết quả trả lời phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị (trường hợp không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân được điểm tối đa)**	**0,25**	
	100% PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25		
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0		
3.8	**Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã**	**0,25**	
	Không có đơn thư, phản ánh cán bộ, công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức hoặc có đơn thư, phản ánh nhưng qua xác minh nội dung phản ánh không đúng sự thật (có xác nhận của cấp có thẩm quyền): 0,25		
	Có đơn thư, phản ánh cán bộ, công chức, viên chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức : 0		
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**10,00**	
4.1	**Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng, lãnh đạo đơn vị sự nghiệp**	**2,00**	
4.1.1	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng Phó Trưởng phòng tại các phòng chuyên môn và tương đương cấp huyện	1,00	
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1,0		
	Thực hiện vượt số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0		
4.1.2	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp	1,00	
	Thực hiện số lượng cấp phó theo đúng định mức quy định : 1,0		
	Thực hiện vượt quá số lượng cấp phó theo định mức quy định: 0		
4.2	**Thực hiện sắp xếp giảm đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài các đơn vị đã nêu trong Quyết định 2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh)**	**2,00**	
	Giảm 3 đơn vị trở lên: 2		
	Giảm 2 đơn vị: 1,5		
	Giảm 1 đơn vị: 1		
4.3	**Thực hiện các quy định về quản lý biên chế**	**2,00**	
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,00	
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1,0		
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0		
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00	
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1,0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0		
4.4	**Thực hiện các quy định về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh**	**2,50**	
	Thực hiện sắp xếp ĐVSNCL trước thời hạn quy định của Quyết định: 2,5		
	Thực hiện sắp xếp ĐVSNCL đúng thời hạn quy định của Quyết định: 2		
	Thực hiện sắp xếp ĐVSNCL không đúng thời hạn quy định của Quyết định: 0		
4.5	**Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**1,50**	
4.5.1	Thực hiện quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và quy định của UBND tỉnh	0,50	
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 0,5		
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0		
4.5.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho phòng chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã	0,50	
	Có thực hiện: 0,5		
	Không thực hiện: 0		
4.5.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,50	
	100% số vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Còn có vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**10,00**	
5.1	**Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức, công chức cấp xã**	**1,00**	
5.1.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0,50	
	Đúng quy định: 0,5		
	Không đúng quy định: 0		
5.1.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	0,50	
	Đúng quy định: 0,5		
	Không đúng quy định: 0		
5.2	**Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý**	**0,50**	
	100% số lãnh đạo quản lý cấp phòng và lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5		
	Có vị trí lãnh đạo bổ nhiệm không đúng quy trình, đối tượng, tiêu chuẩn: 0		
5.3	**Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính**	**3,50**	
5.3.1	Kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	0,50	
	Xây dựng kế hoạch kiểm tra: 0,5		
	Không xây dựng kế hoạch kiểm tra: 0		
5.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	1,00	
	Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch kiểm tra: 1		
	Không hoàn thành chỉ tiêu: 0		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2,00	
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật: 0,5		
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật: 0,5		
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo các đơn vị trực thuộc bị kỷ luật: 0,5		
	Trong năm KHÔNG CÓ công chức thuộc phòng chuyên môn và tương đương bị kỷ luật: 0,5		
5.5	**Cán bộ, công chức cấp xã**	**2,00**	
	100% số cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 2		
	90% đến dưới 100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 1		
	Dưới 90% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn: 0		
5.6	**Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng**	**2,00**	
5.6.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1,00	
	Căn cứ Kế hoạch của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch của đơn vị trong vòng 30 ngày kể từ khi UBND tỉnh ban hành kế hoạch: 1		
	Không ban hành Kế hoạch: 0		
5.6.2	Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1,00	
	Hoàn thành 100% số lớp bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 1		
	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số lớp bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% số lớp bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt: 0		
5.7	**Thực hiện dân chủ ở cơ sở**	**1,00**	
5.7.1	Kế hoạch tổ chức kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ sở	0,50	
	Ban hành kế hoạch kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cấp huyện: 0,5		
	Không có kế hoạch kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cấp huyện: 0		
5.7.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra thực hiện dân chủ cơ sở	0,50	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0		
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**11,00**	
6.1	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách**	**4,00**	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước *(chỉ tính vốn kế hoạch năm đánh giá; số liệu ước giải ngân đến 31/01 năm liền kề năm đánh giá)*	1,50	
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% so với kế hoạch được giao trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức:		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% giải ngân} \times 1{,}5]}{100\%}$		
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0		
6.1.2	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	0,50	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (Không có số kinh phí được phát hiện sai phạm không đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phải thu hồi trong năm đánh giá, không bao gồm các kiến nghị phần lời theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước: các ý kiến đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm): 0,5		
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá (là số kinh phí được phát hiện sai phạm không đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, phải thu hồi trong năm đánh giá, không bao gồm các kiến nghị phần lời theo kết luận Thanh tra, Kiểm toán nhà nước: các ý kiến đề nghị đơn vị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm): 0		
6.1.3	Thực hiện công khai, chấp hành dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0,50	
	Thực hiện đúng quy định : 0,5		
	Thực hiện không đúng quy định : 0		
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách *(các kiến nghị trong năm đánh giá và năm trước liền kề năm đánh giá; trường hợp không có kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được điểm tối đa)*	1,50	
	100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1,5		
	Từ 90% đến dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1		
	Từ 70% đến dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0,5		
	Dưới 70% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0		
6.2	**Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính**	**0,75**	
6.2.1	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế Quản lý và sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị phù hợp với thể chế hiện hành	0,25	
	100% phòng chuyên môn và tương đương ban hành Quy chế phù hợp với thể chế hiện hành: 0,25		
	Có phòng chuyên môn và tương đương không ban hành Quy chế hoặc ban hành nhưng không phù hợp thể chế hiện hành: 0		
6.2.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc	0,25	
	Có kiểm tra: 0,25		
	Không kiểm tra:0		
6.2.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	0,25	
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0,25		
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0		
6.3	**Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)**	**4,75**	
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	2,50	
	Có thêm đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên: 2,5		
	Không có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 0		
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	2,00	
	Có thêm đơn vị nâng mức tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 1		
	Có thêm đơn vị nâng mức tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0,5		
	Có thêm đơn vị nâng mức tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0,5		
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	0,25	
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,25		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0		
6.4	**Thực hiện tiết kiệm kinh phí (đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp trực thuộc) được phân bổ để thực hiện tự chủ tài chính**	**1,00**	
	100% số đơn vị tiết kiệm kinh phí: 1		
	Dưới 100% số đơn vị tiết kiệm kinh phí thì điểm được tính theo công thức		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% số đơn vị thực hiện đúng quy định} \times 1]}{100\%}$		
6.5	**Thực hiện quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại QĐ số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: 1**	**0,50**	
	Thực hiện đúng quy định Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm hàng năm: 0,25	*0,25*	
	Thực hiện đúng quy định báo cáo tài chính gửi cơ quan tài chính cấp trên theo quy định tại Quyết định số 52/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 0,25	*0,25*	
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**11,00**	
7.1	**Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của UBND cấp huyện**	**2,00**	
7.1.1	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan (giữa các cơ quan, đơn vị có sử dụng Hệ thống văn phòng điện tử; không bao gồm văn bản mật) được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy	1,00	
	Từ 80% trở lên văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy thì điểm được tính theo công thức:		
	$\frac{[\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1{,}0]}{100\%}$		
	Dưới 80% văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm bản giấy:0		
7.1.2	Tỷ lệ văn bản, nhiệm vụ được giao xử lý đúng quy trình trên Hệ thống Quản lý nhiệm vụ do UBND/Chủ tịch UBND tỉnh giao	1,00	
	100% văn bản, nhiệm vụ được xử lý đúng quy trình: 1,0		
	Còn có văn bản, nhiệm vụ được xử lý không đúng quy trình : 0		
7.2	**Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình**	**1,00**	
	Điểm tính theo công thức:		
	$\frac{[\text{Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình} \times 1]}{\text{Tổng hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình}}$		
7.3	**Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh**	**2,00**	
7.3.1	Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC cấp huyện vào Hệ thống phần mềm một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến	1,00	
	100% hồ sơ giải quyết TTHC được cập nhật, xử lý đầy đủ, đúng quy định: 1,0		
	Còn có hồ sơ chưa được cập nhật hoặc được xử lý không đúng quy định: 0		
7.3.2	Cập nhật hồ sơ giải quyết TTHC cấp xã vào Hệ thống phần mềm một cửa điện tử, dịch vụ công trực tuyến	1,00	
	100% UBND cấp xã cập nhật, xử lý hồ sơ giải quyết TTHC đầy đủ, đúng quy định: 1,0		
	Còn có UBND cấp xã cập nhật, xử lý hồ sơ giải quyết TTHC không đầy đủ, không đúng quy định: 0		
7.4	**Hoạt động của trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị**	**1,00**	
7.4.1	Số lượng tin bài được đăng tải hàng tháng về thông tin chỉ đạo, điều hành, hoạt động của cơ quan, đơn vị	0,50	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Mỗi tháng có từ 07 tin, bài trở lên: 0,5		
	Mỗi tháng có từ 04 đến 06 tin, bài: 0,25		
	Mỗi tháng có dưới 04 tin, bài: 0		
7.4.2	Số lượng văn bản hướng dẫn chỉ đạo các lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị được đăng tải trong năm	0,50	
	Có từ 60 văn bản trở lên: 0,5		
	Có từ 30 đến dưới 60 văn bản: 0,25		
	Có dưới 30 văn bản: 0		
7.5	**Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC**	**1,00**	
	Hoàn thành 100% hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực được số hóa lên kho dữ liệu số hóa TTHC của tỉnh : 1		
	Không đạt 100%: 0		
7.6	**Thực hiện thanh toán trực tuyến**	**4,00**	
7.6.1	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến:2,0 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	*2,00*	Số liệu tính trên Cổng Dịch cụ công Quốc gia
7.6.2	- Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 45% trở lên: 2,0 - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 30% đến dưới 45%: 1 - Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt dưới 30%: 0	*2,00*	Số liệu tính trên Cổng Dịch cụ công Quốc gia
8	**TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA HUYỆN/THÀNH PHỐ**	**11,00**	
8.1	**Mức độ phát triển doanh nghiệp**	**3,00**	
8.1.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	1,00	
	Tăng so với năm trước liền kề: 1		
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0		
8.1.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	1,00	
	Tăng so với năm trước liền kề: 1		
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0		
8.1.3	*Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp*	1,00	
	Tăng so với năm trước liền kề: 1		
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0		
8.2	**Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao**	**4,00**	
	Vượt chỉ tiêu được giao: 4		
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 2		
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0		
8.3	**Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao**	**4,00**	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Tính điểm theo công thức: ***(b/a)*4+(c/a)*3****. Trong đó:*		
	a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch		
	b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch		
	c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch		
9	**KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC**	**10,00**	
	Điểm tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10.00}{100\%}\right]$		
	TỔNG ĐIỂM	**100,00**	